

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~2814~~/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày ~~28~~ tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương để thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Nghị quyết Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về việc tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng yếu thế khác;

Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính tại Văn bản số 1846/BTC-NSNN ngày 27 tháng 12 năm 2025 về việc tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương số tiền là 2.513.946 triệu đồng (Hai nghìn năm trăm mười ba tỷ, chín trăm bốn mươi sáu triệu đồng) từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2025 được bổ sung theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội để thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 (Chi tiết mức bổ sung cho từng tỉnh, thành phố theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế theo chức năng, nhiệm vụ được giao và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố được giao bổ sung kinh phí nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung, số liệu báo cáo và đề xuất, kiến nghị; quản lý, sử dụng, thanh quyết toán số kinh phí bổ sung theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2025; tổ chức tặng quà bảo đảm kịp thời, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố nêu tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTgCP; các PTTg;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân, Trợ lý TTg; Các Vụ: KGVX, QHĐP, TH.
- Lưu: VT, KTTH (2b)

15



Phạm Minh Chính



Phụ lục

**BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG
ĐỀ TẶNG QUÀ CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC NHÂN DỊP CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC
LẦN THỨ XIV CỦA ĐẢNG VÀ TẾT NGUYÊN ĐÁN BÌNH NGỌ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 2814 /QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Nghìn Đồng

ST T	Tỉnh, thành phố	Đối tượng tặng quà (người)			Mức tặng quà	Tổng số bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP
		Tổng số	Gồm			
			Người có công với cách mạng	Đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội (*)		
A	B	I=2+3	2	3	4	5=Ix4
	TỔNG SỐ	6.284.865	1.651.056	4.633.809		2.513.946.000
1	TUYÊN QUANG	104.221	10.733	93.488	400	41.688.400
2	CAO BẰNG	35.417	7.280	28.137	400	14.166.800
3	LẠNG SƠN	42.345	6.706	35.639	400	16.938.000
4	LÀO CAI	69.908	11.574	58.334	400	27.963.200
5	THÁI NGUYÊN	82.749	24.431	58.318	400	33.099.600
6	PHÚ THỌ	242.575	65.575	177.000	400	97.030.000
7	SƠN LA	51.963	4.729	47.234	400	20.785.200
8	LAI CHÂU	18.021	1.022	16.999	400	7.208.400
9	ĐIỆN BIÊN	44.673	1.282	43.391	400	17.869.200
10	HÀ NỘI	355.384	110.331	245.053	400	142.153.600
11	HẢI PHÒNG	300.933	106.718	194.215	400	120.373.200
12	QUẢNG NINH	61.873	15.823	46.050	400	24.749.200
13	HƯNG YÊN	309.893	115.560	194.333	400	123.957.200
14	BẮC NINH	203.935	61.064	142.871	400	81.574.000
15	NINH BÌNH	343.784	116.414	227.370	400	137.513.600
16	THANH HÓA	322.122	93.909	228.213	400	128.848.800
17	NGHỆ AN	284.997	86.607	198.390	400	113.998.800
18	HÀ TĨNH	137.238	52.557	84.681	400	54.895.200
19	QUẢNG TRỊ	169.749	51.607	118.142	400	67.899.600
20	HUẾ	93.511	24.300	69.211	400	37.404.400
21	ĐÀ NẴNG	242.637	103.760	138.877	400	97.054.800
22	QUẢNG NGÃI	185.523	67.882	117.641	400	74.209.200
23	GIA LAI	237.314	59.814	177.500	400	94.925.600
24	ĐẮK LẮK	174.725	30.524	144.201	400	69.890.000
25	KHÁNH HÒA	110.039	17.505	92.534	400	44.015.600
26	LÂM ĐỒNG	144.084	29.503	114.581	400	57.633.600
27	ĐỒNG NAI	151.176	24.292	126.884	400	60.470.400
28	TP. HỒ CHÍ MINH	474.406	75.582	398.824	400	189.762.400
29	TÂY NINH	174.099	43.777	130.322	400	69.639.600
30	ĐỒNG THÁP	242.458	55.486	186.972	400	96.983.200
31	VĨNH LONG	263.775	69.688	194.087	400	105.510.000
32	CẦN THƠ	230.021	39.959	190.062	400	92.008.400
33	AN GIANG	245.672	26.535	219.137	400	98.268.800
34	CÀ MAU	133.645	38.527	95.118	400	53.458.000

(*) Không bao gồm đối tượng nhận chăm sóc, nuôi dưỡng